



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2927/BIDV- TKHĐQT
(V/v: CBTT BCTC hợp nhất và riêng lẻ
Quý I/2016)

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 2220 5544

Fax: (84-4) 2220 0399

Người thực hiện công bố thông tin: **Quách Hùng Hiệp** - Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 22201162 Di động: 0913253894

Fax: (84-4) 2222 5329

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam xin được công bố Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính riêng lẻ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam tại ngày 31/03/2016.

Bản mềm của các Báo cáo tài chính Quý I/2016 được đăng tải tại chuyên mục Nhà đầu tư trên trang web của BIDV tại: <http://www.bidv.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: (4)

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT, VP.



Quách Hùng Hiệp

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý I Năm 2016 theo các Chuẩn mực
Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6,635,237	6,567,534
II	Tiền gửi tại NHNN		10,485,479	21,718,717
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		60,616,788	67,623,806
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		43,966,502	46,666,974
2	Cho vay các TCTD khác		16,758,188	21,030,798
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(107,902)	(73,966)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	8,077,396	7,538,902
1	Chứng khoán kinh doanh		8,077,396	7,538,902
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		55,212	101,882
VI	Cho vay khách hàng		613,205,109	589,021,899
1	Cho vay khách hàng	V.03	621,558,468	596,143,683
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(8,353,359)	(7,121,784)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	123,071,698	121,216,032
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		86,805,780	87,025,233
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		39,035,669	36,602,129
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2,769,751)	(2,411,330)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	5,633,568	6,116,023
1	Đầu tư vào công ty con		1,886,893	1,886,893
2	Vốn góp liên doanh		3,277,091	3,753,326
3	Đầu tư vào công ty liên kết		364,013	364,013
4	Đầu tư dài hạn khác		456,996	463,216
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(351,425)	(351,425)
IX	Tài sản cố định		8,418,588	8,492,736
1	Tài sản cố định hữu hình		4,099,096	4,120,227
a	Nguyên giá TSCĐ		7,459,631	7,354,848
b	Hao mòn TSCĐ		(3,360,535)	(3,234,621)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		382,678	402,557
a	Nguyên giá TSCĐ		672,673	686,029
b	Hao mòn TSCĐ		(289,995)	(283,472)
3	Tài sản cố định vô hình		3,936,814	3,969,952
a	Nguyên giá TSCĐ		4,666,047	4,665,732
b	Hao mòn TSCĐ		(729,233)	(695,780)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015 (*)
XI	Tài sản có khác		20,049,347	18,613,408
1	Các khoản phải thu		6,093,822	5,419,312
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9,901,776	9,183,715
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		4,423,816	4,380,448
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(370,067)	(370,067)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		856,248,422	847,010,939
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		814,753,320	806,793,618
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	20,688,427	45,401,599
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	86,492,920	78,980,639
1	Tiền gửi của các TCTD khác		34,545,697	21,658,127
2	Vay các TCTD khác		51,947,223	57,322,512
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	614,521,942	566,473,200
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.02	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		30,289,566	35,295,248
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	46,377,178	65,551,901
VII	Các khoản nợ khác		16,383,287	15,091,031
1	Các khoản lãi, phí phải trả		10,391,668	9,472,859
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	5,991,619	5,618,172
VIII	Vốn và các quỹ	V.12	41,495,102	40,217,321
1	Vốn của TCTD		34,217,459	34,217,459
a	Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		2,456,033	2,456,116
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		48,874	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		4,772,736	3,543,746
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		856,248,422	847,010,939

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	31/03/2016	31/12/2015 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn	881,559	821,624
2	Cam kết giao dịch hối đoái	2,191,684	584,034
	- Cam kết mua ngoại tệ	930,378	365,191
	- Cam kết bán ngoại tệ	1,261,306	218,843
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	48,012,850	45,091,001
5	Bảo lãnh khác	87,496,032	88,658,341
6	Các cam kết khác	19,904,101	18,225,670

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Lập bảng

Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý I Năm 2016

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL14	14,588,906	11,054,844
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL15	(9,006,060)	(6,792,694)
I	Thu nhập lãi thuần		5,582,846	4,262,150
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		635,815	555,921
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(219,254)	(162,417)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		416,561	393,504
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		89,533	20,901
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VL16	68,799	(40,213)
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VL17	(43,395)	(11,991)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		598,655	482,363
6	Chi phí hoạt động khác		(274,076)	(258,296)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		324,579	224,067
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL18	-	27,643
VIII	Chi phí hoạt động	VL19	(2,551,449)	(1,963,982)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3,887,474	2,912,079
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1,976,119)	(1,071,497)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,911,355	1,840,582
XII	Chi phí thuế TNDN		(382,421)	(398,907)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,528,934	1,441,675

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2016

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		13,870,845	10,518,809
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(8,087,251)	(6,730,771)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		416,561	393,503
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		164,836	(31,529)
5	Thu nhập khác		(19,101)	(109,634)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		342,804	333,612
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3,046,669)	(2,283,489)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(202,884)	(355,876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			3,439,141	1,734,625
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		599,771	(284,132)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh		(2,453,880)	(10,209,166)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		46,670	(156,532)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(25,414,785)	(19,497,168)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	V.04	(402,086)	-
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(628,176)	(745,258)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(27,095,336)	643,824
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7,512,281	2,125,383
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		50,430,906	17,042,762
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(19,174,723)	(4,614,280)
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(5,005,682)	(4,041,995)
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(275,297)	(643,575)
23	Chỉ từ các quỹ của TCTD (*)	V.13	(83)	-
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			(18,421,278)	(18,645,512)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý I Năm 2016

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(502,813)	(423,242)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,348	94
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(472)	(7)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		1,683,071	199,964
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	27,643
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			1,181,133	(195,548)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(17,240,145)	(18,841,060)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			55,449,198	50,031,946
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			38,209,053	31,190,886

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.611 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2015
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2015
Ông Huỳnh Nam Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2015, đình chỉ thôi chức vụ từ ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Phước Hòa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2015, đình chỉ thôi chức vụ từ ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2015
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2015

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2015
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 03 năm 2016 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh, tám trăm mười bốn (814) phòng giao dịch (bao gồm 08 Chi nhánh và 15 Phòng giao dịch được NHNN Việt Nam chấp thuận thành lập ngày 28/03/2016) và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có bảy (07) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33.15%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 21.448 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"). được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV- Chính sách kế toán áp dụng**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá trung tâm đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 (Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam

được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm đối với đồng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

5.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

Cho vay;

Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

Bao thanh toán;

Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

Ủy thác cấp tín dụng;

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính dựa trên các quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

5.2. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại, cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngoài ra, theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đối với các khoản cam kết ngoại bảng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Triệu đồng VN)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
1.1. Chứng khoán Nợ	8,077,396	7,538,902
- Chứng khoán Chính phủ	8,077,396	7,538,902
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	<u>8,077,396</u>	<u>7,538,902</u>

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
<u>31/03/2016</u>	9,232,914	(9,177,702)	55,212
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7,642,105	(7,568,093)	74,012
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,818,068	(1,771,677)	46,391
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5,824,037	(5,796,416)	27,621
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,590,809	(1,609,609)	(18,800)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,590,809	(1,609,609)	(18,800)
<u>31/12/2015</u>	11,542,855	(11,440,973)	101,882
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,462,600	(9,349,358)	113,242
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,272,145	(3,237,279)	34,866
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6,190,455	(6,112,079)	78,376
Công cụ tài chính phái sinh khác	2,080,255	(2,091,615)	(11,360)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,080,255	(2,091,615)	(11,360)

3. Cho vay khách hàng

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	611,931,099	587,342,687
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	20,000
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	38,118	25,515
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9,540,994	8,703,749
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	48,257	51,732
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	<u>621,558,468</u>	<u>596,143,683</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	592,145,598	569,128,378
Nợ cần chú ý	18,625,965	17,425,916
Nợ dưới tiêu chuẩn	3,830,457	3,967,058
Nợ nghi ngờ	1,757,099	887,137
Nợ có khả năng mất vốn	5,199,349	4,735,194
Tổng	<u>621,558,468</u>	<u>596,143,683</u>
Cho vay bằng vốn ODA	-	-
Tổng	<u>621,558,468</u>	<u>596,143,683</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Nợ ngắn hạn	347,247,070	339,805,955
Nợ trung hạn	81,411,179	81,591,711
Nợ dài hạn	192,900,219	174,746,017
Tổng	<u>621,558,468</u>	<u>596,143,683</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,227,225	2,894,559
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	396,215	1,237,446
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(402,086)
Số dư tại ngày 31/03/2016	4,623,440	3,729,919
Số dư tại ngày 01/01/2015	3,123,046	3,421,784
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	321,993	660,793
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	3,445,039	4,082,577

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	86,463,220	86,709,922
a. Chứng khoán Nợ	86,686,870	86,901,564
b. Chứng khoán Vốn	118,910	123,669
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(342,560)	(315,311)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	36,608,478	15,669,907
a. Giá trị chứng khoán	39,035,669	15,766,040
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2,427,191)	(96,133)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đầu tư vào công ty con	1,886,893	1,886,893
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,277,091	3,753,326
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	364,013	364,013
Các khoản đầu tư dài hạn khác	456,996	463,216
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(351,425)	(351,425)
Tổng	5,633,568	6,116,023

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	2,799,520		3,275,755	
Ngân hàng liên doanh VID Public	-	-	476,235	50
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	1,294,466	65	1,294,466	65
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50	1,505,054	50
Đầu tư vào các DN khác	841,584		841,584	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	55	115,089	55
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482	50	12,482	50
Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350,000	35	350,000	35
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364,013	27.24	364,013	27.24
Tổng	3,641,104		4,117,339	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
1. Vay NHNN	7,253,954	33,961,954
Vay theo hồ sơ tín dụng	7,103,163	5,314,876
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	28,496,587
Vay hỗ trợ đặc biệt	149,500	149,500
Vay khác	1,291	991
2. Tiền gửi của KBNN	9,246,258	6,864,094
Tiền gửi bằng VND	9,246,167	6,864,003
Tiền gửi bằng ngoại tệ	91	91
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	4,188,215	4,575,551
Tổng	20,688,427	45,401,599

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	4,472,287	3,757,614
- Bằng VND	3,820,837	2,031,651
- Bằng vàng và ngoại tệ	651,450	1,725,963
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30,073,410	17,900,513
- Bằng VND	23,560,024	15,480,928
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,513,386	2,419,585
Tổng	34,545,697	21,658,127
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15,017,769	13,082,822
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	450,000	2,434,503
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	36,929,454	44,239,690
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	655,710	1,751,200
Tổng	51,947,223	57,322,512

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	94,562,190	104,353,118
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	82,475,587	94,010,678
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12,086,603	10,342,440
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	516,478,899	458,402,260
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng VND	484,850,032	423,856,887
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	31,628,867	34,545,373
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3,480,853	3,717,822
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	<u>614,521,942</u>	<u>566,473,200</u>

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Chứng chỉ tiền gửi	25,675,848	44,850,571
Dưới 12 tháng	9,581,368	28,569,499
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16,092,273	16,278,861
Từ 5 năm trở lên	2,207	2,211
Kỳ phiếu	736	736
Dưới 12 tháng	354	354
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	382	382
Trái phiếu	1,000,366	1,000,366
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1,000,060	1,000,060
Từ 5 năm trở lên	306	306
Trái phiếu tăng vốn	19,700,228	19,700,228
Tổng	<u>46,377,178</u>	<u>65,551,901</u>

11. Các khoản nợ khác

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Các khoản phải trả nội bộ	3,032,557	2,101,914
Các khoản phải trả bên ngoài	2,033,927	2,488,011
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng</i>)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	925,135	1,028,247
Tổng	<u>5,991,619</u>	<u>5,618,172</u>

(*) Tại thời điểm 31.03.2016 bao gồm 890 tỷ đồng lãi thu được từ việc thanh lý khoản đầu tư vào VID Public đang chờ xử lý

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2016</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
1. Thuế GTGT	21,394	47,542	(51,295)	17,641
2. Thuế TNDN	202,825	382,421	(202,884)	382,362
3. Các loại thuế khác	35,267	126,628	(131,105)	30,790
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	179,267	7,132	(6,680)	179,719
Tổng	<u>438,753</u>	<u>563,723</u>	<u>(391,964)</u>	<u>610,512</u>

13. **Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng**

13.1. *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 31/12/2015	34,187,153	30,306	1,636,835	819,281	-	3,543,746	40,217,321
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	48,874	1,528,990	1,577,864
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1,528,934	1,528,934
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	48,874	-	48,874
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	56	56
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	-	-	(300,000)	(300,083)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	(83)	-	-	-	(83)
- Tạm trích các Quỹ	-	-	-	-	-	(300,000)	(300,000)
Số dư tại 31/03/2016	34,187,153	30,306	1,636,752	819,281	48,874	4,772,736	41,495,102

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Tại ngày 31/03/2016			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459
Tại ngày 31/12/2015			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459

13.3. Cổ phiếu:

	31/03/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	419,208,643	419,208,643
+ Cổ phiếu phổ thông	419,208,643	419,208,643
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10,000 đồng/cổ phiếu</i>	<i>10,000 đồng/cổ phiếu</i>
* <i>Đơn vị: Cổ phần</i>		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)
Thu nhập lãi tiền gửi	350,606	268,656
Thu nhập lãi cho vay	11,877,400	8,613,463
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,950,648	1,879,330
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	36,050	227,973
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,914,598	1,651,357
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	360,463	293,324
Thu khác từ hoạt động tín dụng	49,789	71
	14,588,906	11,054,844

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)
Trả lãi tiền gửi	6,782,768	5,472,305
Trả lãi tiền vay	1,225,673	928,886
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	961,654	366,100
Trả lãi tiền thuê tài chính	4,776	6,782
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31,189	18,621
Tổng	9,006,060	6,792,694

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	117,235	70,782
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(48,436)	(110,995)
Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	68,799	(40,213)

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	6,573	23,482
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(69)	(35,698)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(49,900)	225
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(43,395)	(11,991)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	-	27,643
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	27,643
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	27,643

19. Chi phí hoạt động

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10,412	4,448
2. Chi phí cho nhân viên:	1,401,754	1,130,118
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,199,123	1,032,741
- Các khoản chi đóng góp theo lương	65,504	42,378
- Chi trợ cấp	72,687	1,942
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	512,903	378,906
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	171,854	107,082
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	507,847	363,592
Trong đó: - Công tác phí	30,260	17,541
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	1,705	648
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	118,533	86,918
6. Chi phí/hoàn nhập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	2,551,449	1,963,982

VIII- Các thông tin khác

20. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	10,485,479
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	7,253,563
KBNN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại KBNN	9,246,258
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	4,188,606
Công ty Quản lý và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	363
		Tiền gửi có kỳ hạn	32,500
Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	49,511
		Tiền gửi có kỳ hạn	1,845,486
Công ty Cho thuê tài chính	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	24,909
		Tiền gửi có kỳ hạn	97,024
		Tiền vay	1,305,481
		Vay thuê TC nội ngành	257,769
		BIDV vay	-
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	196,673
		Tiền gửi có kỳ hạn	50,000
Công ty chứng khoán MHBS	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	18,905
		Tiền gửi có kỳ hạn	-
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	2,611
		Tiền gửi có kỳ hạn	43,000
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	43,688
		Tiền gửi có kỳ hạn	22,713
		Tiền vay	147,040
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	100,787
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	61,783
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	6,119,960
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	82,568
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	1,638,801
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VRB	1,033,853
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Metlife	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	57,890
		Tiền gửi có kỳ hạn	553,000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	35,350
		Tiền gửi có kỳ hạn	698,797
		Tiền vay	907,855

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	638,316,656	662,502,112	55,212	133,918,845
Nước ngoài	-	-	-	-

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	6,635,237	-	-	-	-	-	-	6,635,237
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	10,485,479	-	-	-	-	-	10,485,479
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	7,713,077	28,973,514	9,936,458	2,938,687	9,907,244	1,255,710	-	60,724,690
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	8,077,396	-	-	8,077,396
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	55,212	-	-	-	-	-	-	55,212
VI- Cho vay khách hàng (*)	27,175,541	637	167,049,816	177,055,874	152,522,336	63,754,184	18,871,528	15,128,552	621,558,468
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	7,140,000	4,605,150	1,650,000	4,871,909	7,816,667	9,011,061	56,635,894	34,110,768	125,841,449
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5,984,993	-	-	-	-	-	-	5,984,993
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	8,418,588	-	-	-	-	-	-	8,418,588
X- Tài sản Có khác (*)	-	20,419,414	-	-	-	-	-	-	20,419,414
Tổng tài sản (1)	34,315,541	53,832,308	208,158,809	191,864,241	163,277,690	90,749,885	76,763,132	49,239,320	868,200,926
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	61,918,489	19,024,407	20,917,765	5,208,073	-	112,613	107,181,347
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	231,684,373	146,061,589	107,016,316	105,915,052	23,843,997	615	614,521,942
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	8,135,573	251,930	6,082,184	6,095,304	7,198,966	1,158,423	1,367,186	30,289,566
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,274,935	5,201,240	6,049,256	15,340,150	-	18,511,597	46,377,178
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	16,383,287	-	-	-	-	-	-	16,383,287
Tổng nợ phải trả (2)	-	24,518,860	295,129,727	176,369,420	140,078,641	133,662,241	25,002,420	19,992,011	814,753,320
Mức chênh lệch cảm với LS nội bảng	34,315,541	29,313,448	(86,970,918)	15,494,821	23,199,049	(42,912,356)	51,760,712	29,247,309	53,447,606
Mức chênh lệch cảm với LS nội, ngoại bảng	34,315,541	29,313,448	(86,970,918)	15,494,821	23,199,049	(42,912,356)	51,760,712	29,247,309	53,447,606

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	479,916	937,435	7,669	118,633	1,543,653
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,621,058	-	-	2,621,058
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,317,083	21,018,041	-	530,270	22,865,394
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1,002,488	-	-	-	1,002,488
VI- Cho vay khách hàng (*)	236,311	62,793,082	-	131,512	63,160,905
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	26,431	1,836,582	-	3,688	1,866,701
Tổng tài sản	3,062,229	89,206,198	7,669	784,103	93,060,199
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	85,082	46,133,921	-	114,501	46,333,504
II- Tiền gửi của khách hàng	2,402,173	41,836,590	-	192,719	44,431,482
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	1,786,236	-	291,699	2,077,935
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	369,323	864,645	-	-	1,233,968
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,686	-	-	2,686
VI- Các khoản nợ khác	42,818	754,044	-	203,125	999,987
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,899,396	91,378,122	-	802,044	95,079,562
Trạng thái tiền tệ nội bảng	162,833	(2,171,924)	7,669	(17,941)	(2,019,363)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(161,255)	578,897	-	(6,561)	411,081
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1,578	(1,593,027)	7,669	(24,502)	(1,608,282)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	6,635,237	-	-	-	-	6,635,237
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	10,485,479	-	-	-	-	10,485,479
III- Tiền gửi tại và cho vay các	-	-	20,939,328	8,383,712	13,705,521	10,457,115	7,239,014	60,724,690
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	8,077,396	-	8,077,396
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	55,212	-	-	-	-	55,212
VI- Cho vay khách hàng (*)	13,295,143	13,880,398	23,213,302	82,020,357	261,639,361	107,157,330	120,352,577	621,558,468
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	130,000	7,010,000	-	4,416,109	10,338,728	53,837,869	50,108,743	125,841,449
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5,984,993	5,984,993
IX- Tài sản cố định và bất động	-	-	-	-	-	-	8,418,588	8,418,588
X - Tài sản Có khác (*)	-	-	-	7,672,324	10,414,500	2,332,590	-	20,419,414
Tổng tài sản (1)	13,425,143	20,890,398	61,328,558	102,492,502	296,098,110	181,862,300	192,103,915	868,200,926
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	59,454,000	11,418,303	24,352,526	11,842,995	113,523	107,181,347
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	160,054,274	141,804,499	289,123,759	23,265,115	274,295	614,521,942
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10,108	82,184	19,649,401	1,941,673	8,606,200	30,289,566
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,268,490	3,543,774	23,053,317	-	18,511,597	46,377,178
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	6,428,711	9,954,576	-	-	16,383,287
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	220,786,872	163,277,471	366,133,579	37,049,783	27,505,615	814,753,320
Mức chênh thanh khoản ròng = (1) – (2)	13,425,143	20,890,398	(159,458,314)	(60,784,969)	(70,035,469)	144,812,517	164,598,300	53,447,606

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/03/2016	31/12/2015
USD	21,857	21,890
EUR	25,145	24,446
GBP	31,871	33,173
CHF	22,990	22,630
JPY	197.02	185.70
SGD	16,416	15,821
CAD	17,092	16,139
AUD	16,996	16,326

Lập bảng

Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng